



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Ngày 30/06/2025	13,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.4%	8.4%	21.1%

DT thuần Q2/25
479
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 132 38.1%
YoY: ▲ 157 48.8%

LN thuần Q2/25
20.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.60 85.8%
YoY: ▲ 15.6 301%

LN sau thuế Q2/25
17.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.30 87.3%
YoY: ▲ 13.0 274%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
5.5%
YoY: +/- ▲ 0.6%

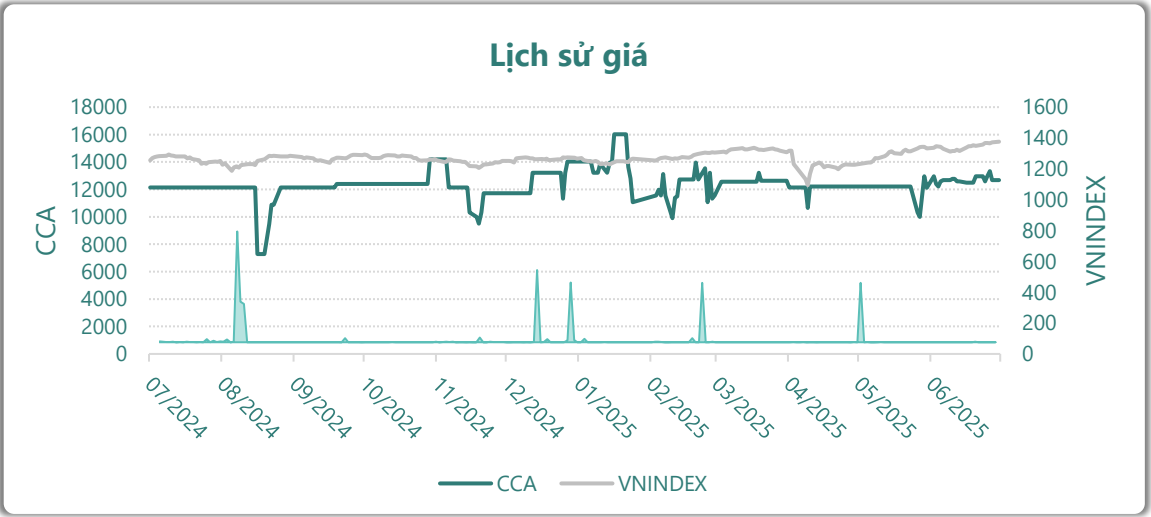
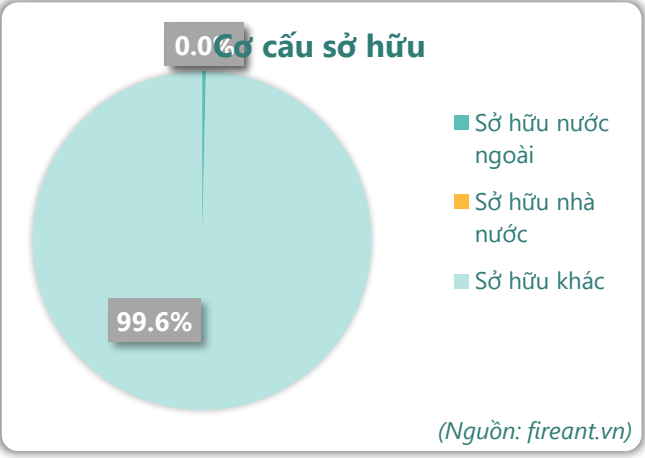
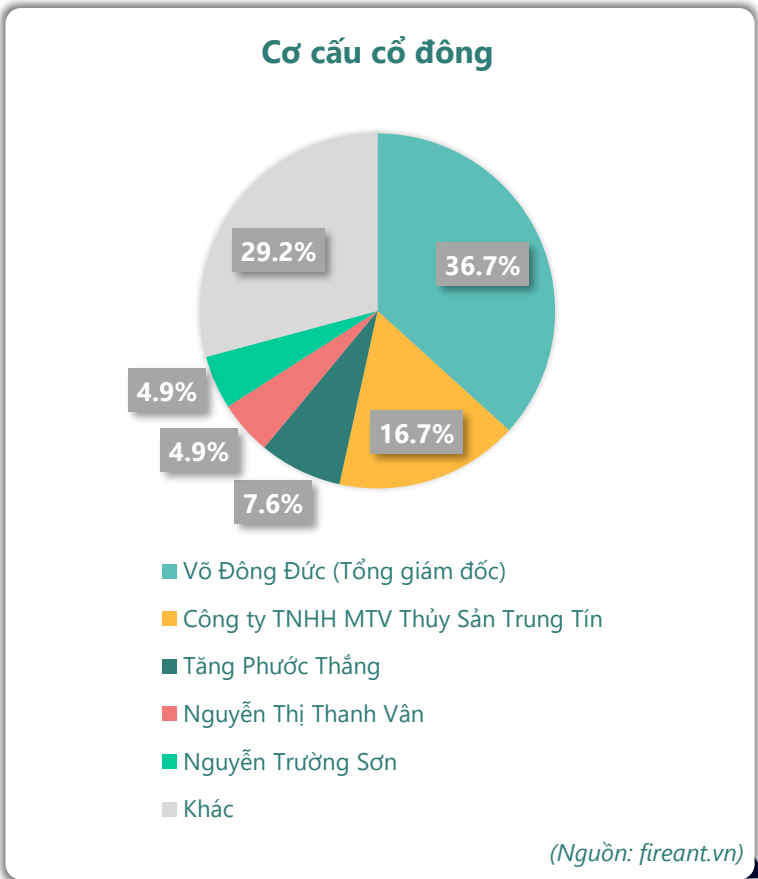
ROE (TTM) Q2/25
13.8%
YoY: +/- ▲ 5.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,284 - 16,021
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
Số lượng CPLH (CP)	18,110,619
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,070
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.56
EPS	1,938
P/E	7.1

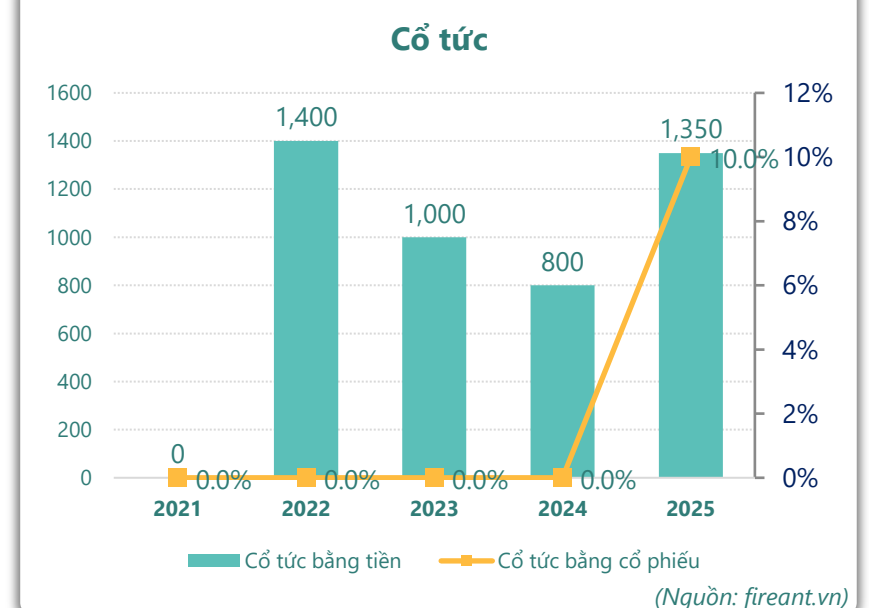
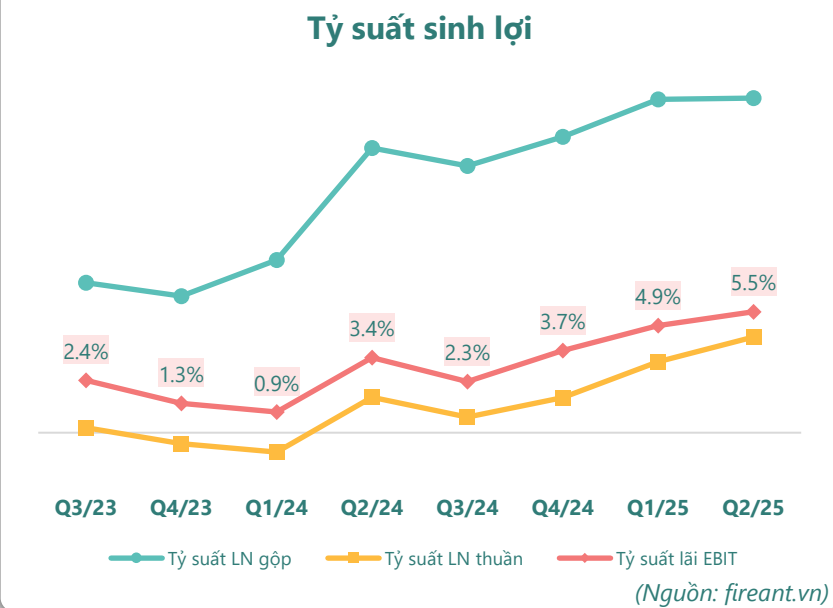
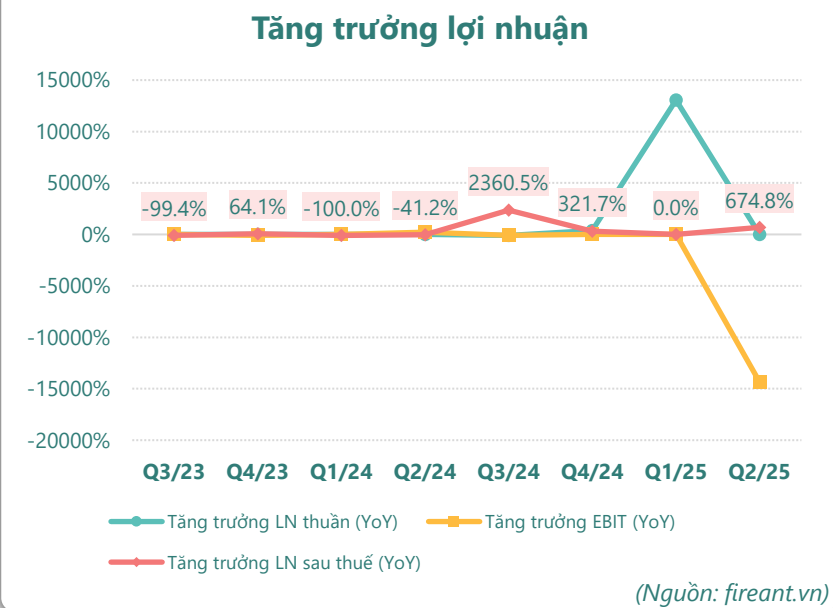
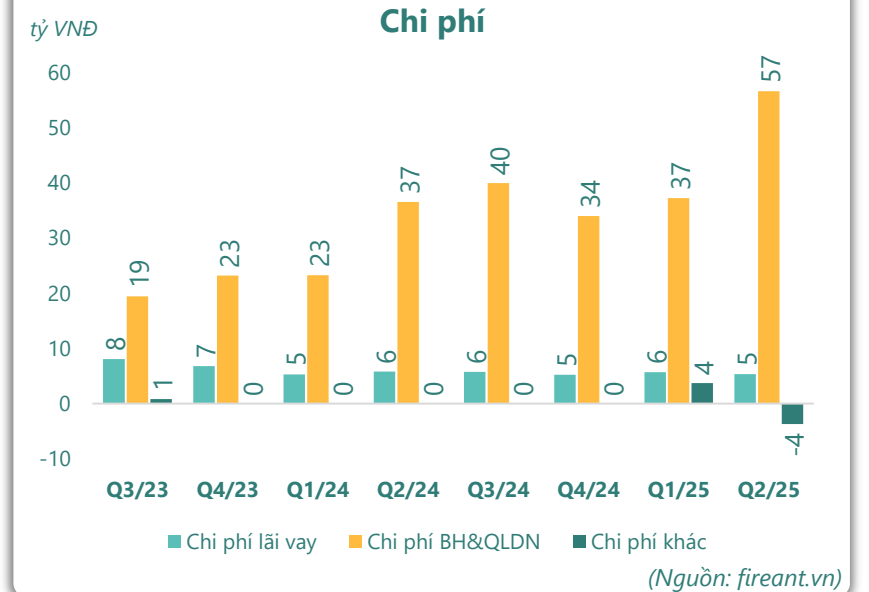
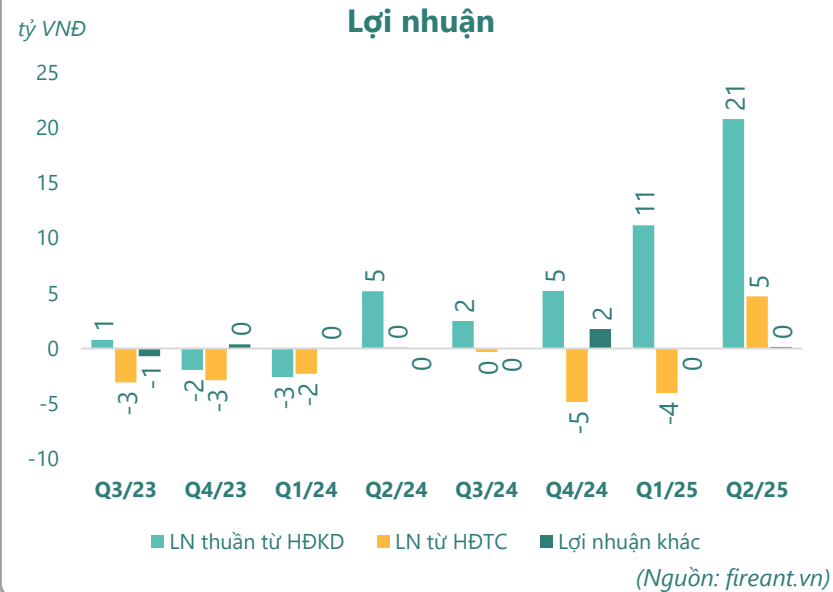
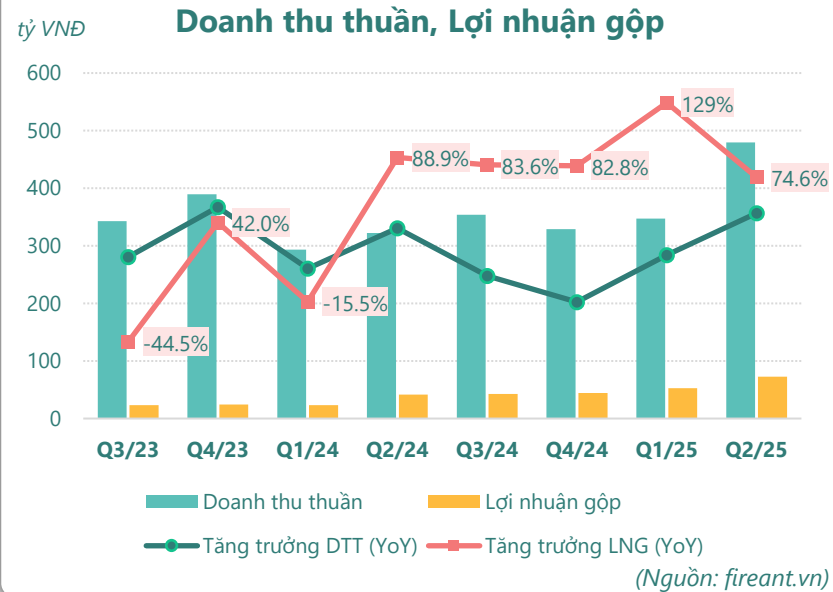
DT thuần 6T 2025
827
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 211 34.2%

LN thuần 6T 2025
32.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.4 1128%

LN sau thuế 6T 2025
27.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 25.1 1140%



KẾT QUẢ KINH DOANH

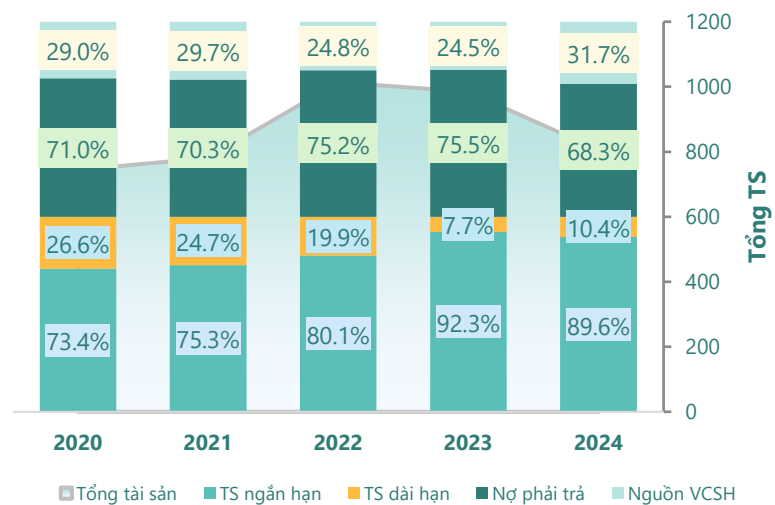




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

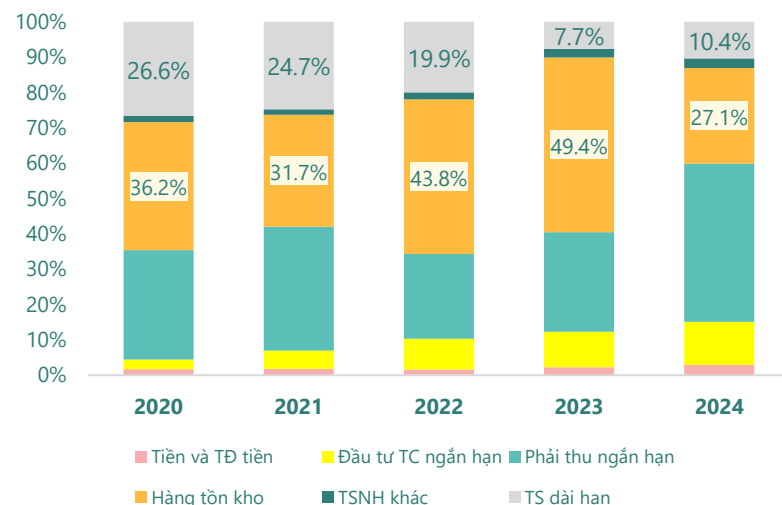
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

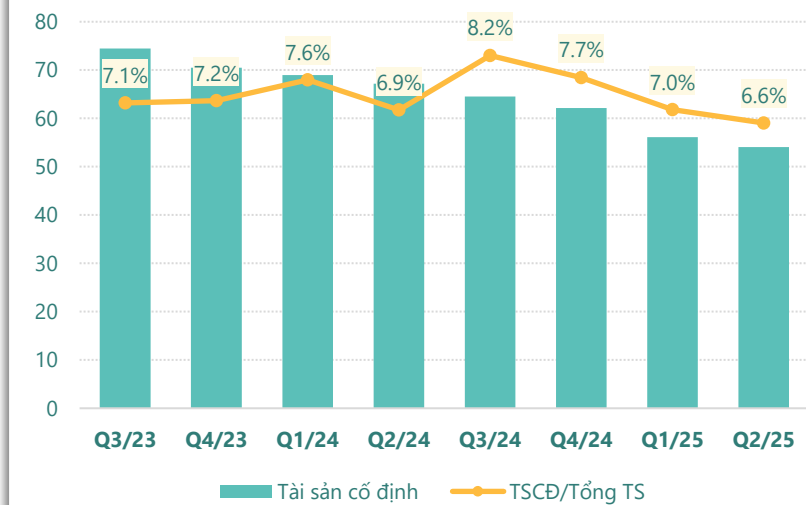
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

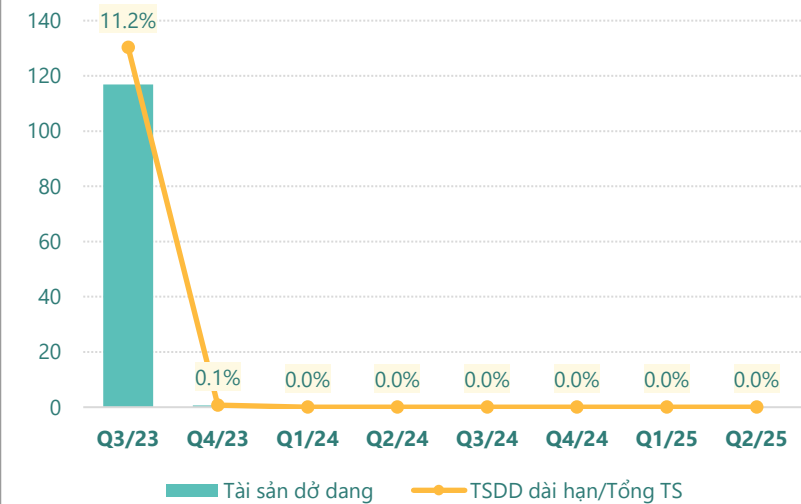
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

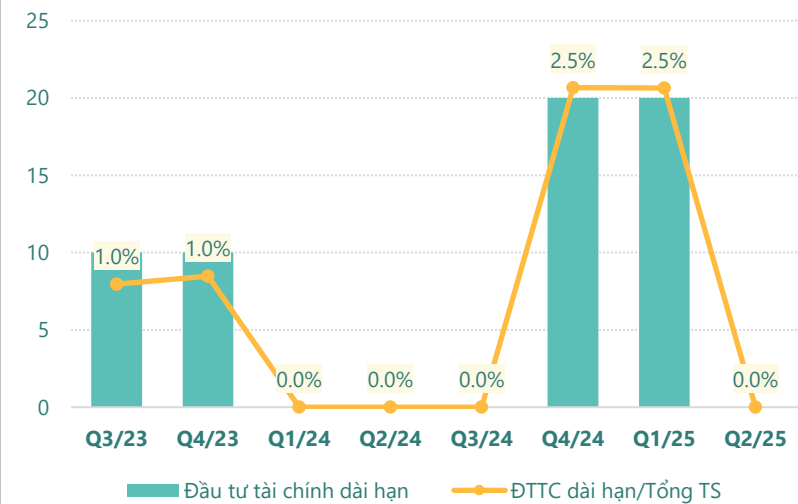
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

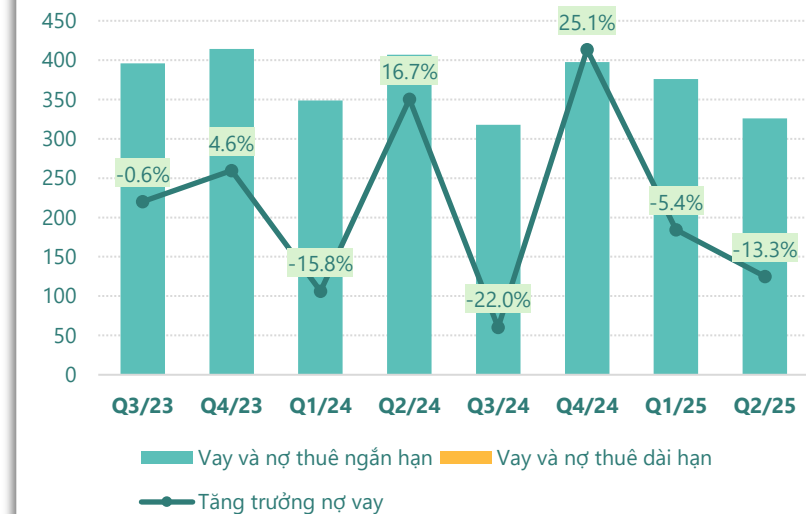
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



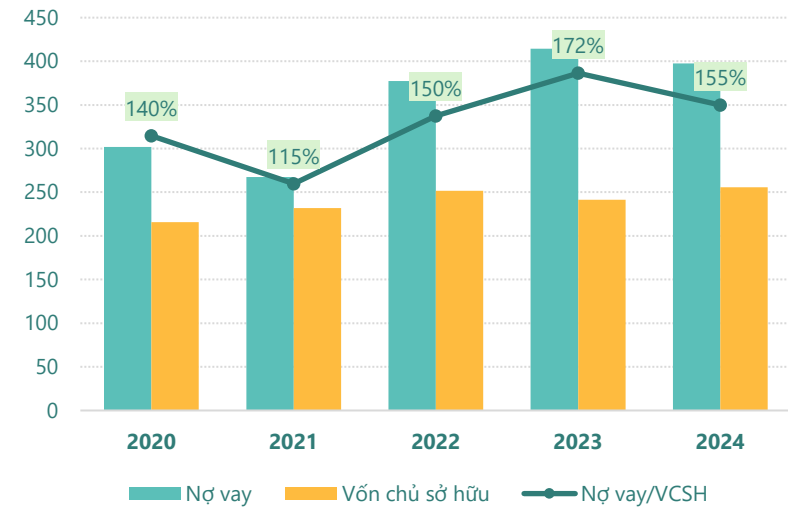
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

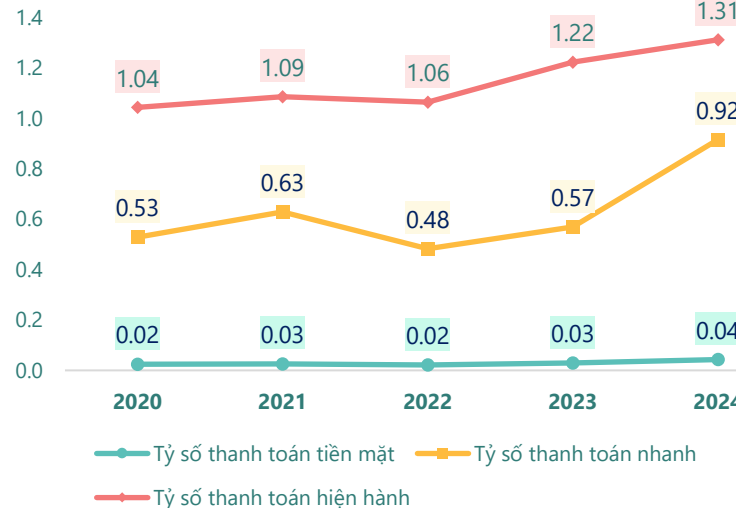
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



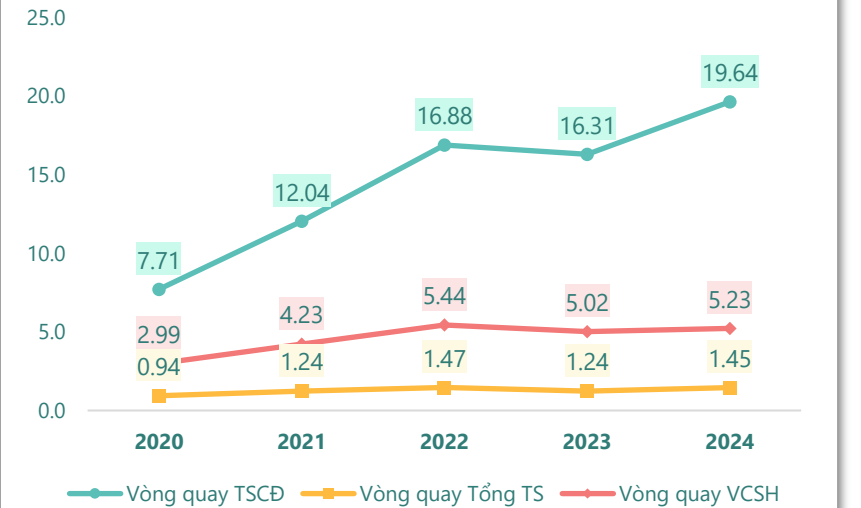
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



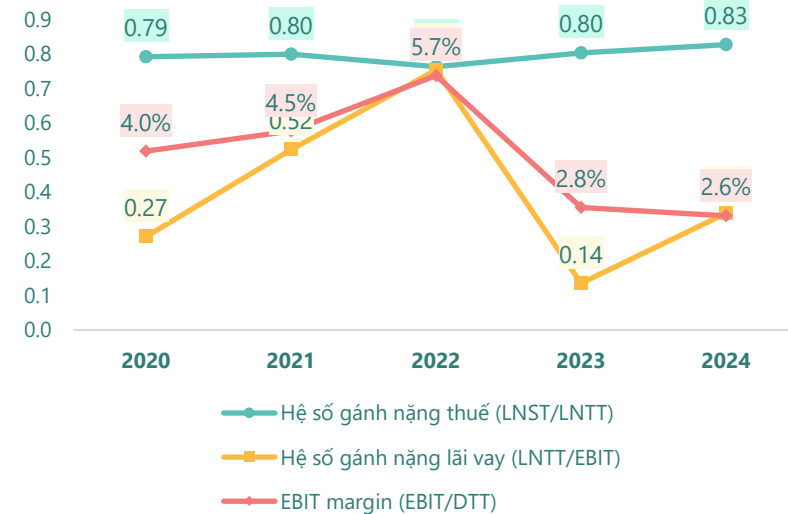
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



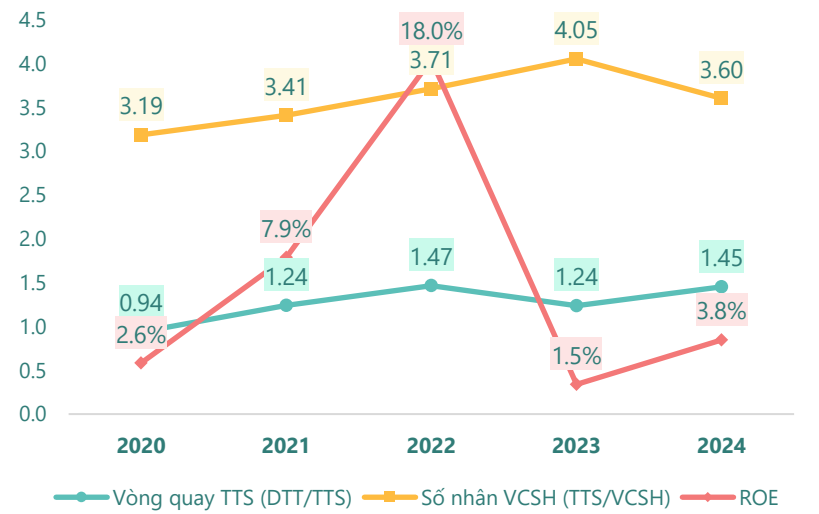
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

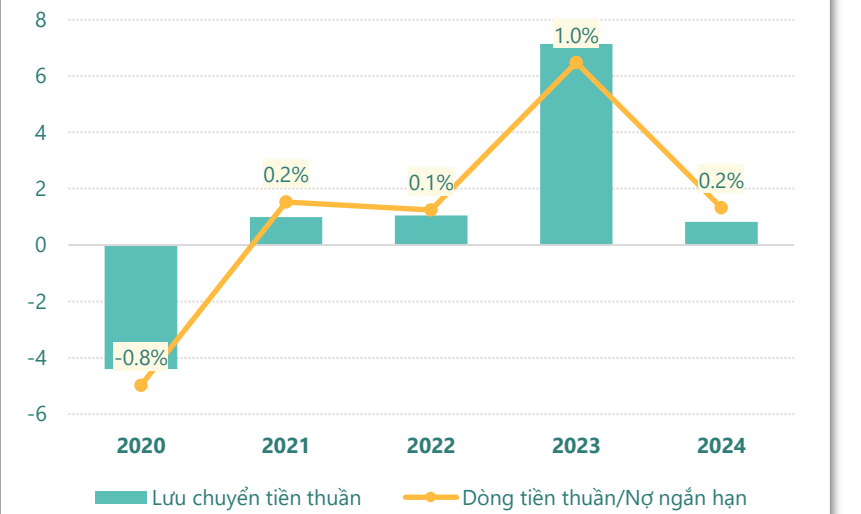
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	479	322	48.8%	827	616	34.2%
Giá vốn hàng bán	407	281	44.7%	701	551	27.2%
Lợi nhuận gộp	72.8	41.7	74.5%	125	64.7	93.8%
Doanh thu HĐTC	10.1	5.96	69.1%	12.1	9.11	32.4%
Chi phí TC	5.36	5.84	-8.2%	11.4	11.3	1.0%
Chi phí lãi vay	5.36	5.83	-8.1%	11.0	11.1	-0.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	54.6	35.6	53.2%	90.2	57.5	56.8%
Chi phí QLDN	2.12	1.04	104%	3.84	2.41	59.5%
LN thuần từ HĐKD	20.8	5.19	301%	32.0	2.61	1128%
Lợi nhuận khác	0.14	-0.03	567%	0.12	0.00	5961%
LN trước thuế	20.9	5.17	305%	32.1	2.61	1132%
Lợi nhuận sau thuế	17.8	4.76	274%	27.3	2.20	1140%
LNST của CĐ cty mẹ	17.8	4.76	274%	27.3	2.20	1140%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	65.4	-80.8	96.5	-51.6	26.8	69.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.84	-6.51	7.47	-18.9	0.39	-10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-63.2	68.5	-100	76.6	-21.5	-51.8
Tiền đầu kỳ	22.3	31.3	13.3	17.0	23.6	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	8.99	-18.8	3.65	6.08	5.66	7.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.85	0	0.50	0	0.45
Tiền cuối kỳ	31.3	13.3	17.0	23.6	29.3	36.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	814	806	1.0%
Tài sản ngắn hạn	758	722	5.0%
Tiền và tương đương tiền	36.9	23.6	56.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	98.5	20.3%
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	143	218	-34.6%
Tài sản ngắn hạn khác	20.3	21.6	-6.1%
Tài sản dài hạn	55.8	84.0	-33.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	61.7	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.69	2.24	-24.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	550	1.0%
Nợ ngắn hạn	555	550	1.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	397	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.7	46.4	52.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	259	256	1.1%
Vốn chủ sở hữu	259	256	1.1%
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

